

Số: 37 /2022/TT-BCT

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản được ký kết theo hình thức luân phiên giữa các nước ASEAN và Nhật Bản và được Việt Nam ký ngày 01 tháng 4 năm 2008 tại Hà Nội;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đối với Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (sau đây gọi là Hiệp định AJCEP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
2. Thương nhân.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây hiểu như sau:

1. *Nhà xuất khẩu* là cá nhân hoặc pháp nhân tại nước thành viên xuất khẩu và xuất khẩu hàng hóa từ chính nước đó.

2. *Tàu chế biến của nước thành viên hoặc tàu của nước thành viên* là tàu:

a) Được đăng ký tại nước thành viên đó.

b) Được phép treo cờ của nước thành viên đó.

c) Ít nhất 50% thuộc sở hữu của công dân của một hay nhiều nước thành viên, hoặc thuộc sở hữu của một pháp nhân có trụ sở chính đặt tại một nước thành viên, trong đó các đại diện, chủ tịch hội đồng quản trị và đa phần các thành viên của hội đồng quản trị đó là công dân của một hoặc nhiều nước thành viên, và ít nhất 50% cổ tức thuộc sở hữu của công dân hoặc pháp nhân của một hoặc nhiều nước thành viên.

d) Có ít nhất 75% trong tổng số thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ trên tàu là công dân của một hoặc nhiều nước thành viên.

3. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin và việc lập các báo cáo tài chính. Các nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn và thủ tục thực hiện cụ thể.

4. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên liệu nào.

5. *Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau* là những nguyên liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật và một khi các nguyên liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào.

6. *Nhà nhập khẩu* là cá nhân hoặc pháp nhân nhập khẩu hàng hóa vào nước thành viên nhập khẩu.

7. *Nguyên liệu* bao gồm bất kỳ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc được kết hợp lại để tạo ra một hàng hóa, hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa khác.

8. *Hàng hóa có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo các quy định tại Thông tư này.

9. *Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển* là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói chứa đựng sản phẩm dùng để bán lẻ.

10. *Hưởng ưu đãi thuế quan* là việc áp dụng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

11. *Sản xuất* là các phương thức để thu được hàng hóa, bao gồm việc trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu nhặt, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp hàng hóa.

12. *Cơ quan nhà nước có thẩm quyền* là cơ quan, theo pháp luật và quy định của mỗi nước thành viên, chịu trách nhiệm cấp C/O hoặc chỉ định các cơ quan hoặc tổ chức khác cấp C/O. Những cơ quan, tổ chức thực hiện việc cấp C/O sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức cấp C/O.

13. *Cơ quan có thẩm quyền liên quan* là cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu mà không phải là cơ quan hải quan của nước đó chịu trách nhiệm kiểm tra và tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất tại nước thành viên nhập khẩu.

Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

- a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.
- b) Phụ lục II: Mẫu C/O AJ của ASEAN.
- c) Phụ lục III: Mẫu C/O AJ của Nhật Bản.
- d) Phụ lục IV: Thông tin tối thiểu trên C/O.
- đ) Phụ lục V: Các sản phẩm công nghệ thông tin.

2. Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AJ của Việt Nam được cập nhật trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công

Thương tại địa chỉ <https://ecosys.gov.vn>. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AJ của Việt Nam đăng ký mẫu con dấu, chữ ký và cập nhật các mẫu con dấu, chữ ký này theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

Chương II **QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

Hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.
2. Đáp ứng các quy định tại Điều 7 Thông tư này trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ.
3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại nước thành viên đó. Cây trồng là tất cả các loại thực vật, bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và thực vật sống.
2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó. Động vật sống theo quy định tại khoản này và khoản 3 Điều này là tất cả các loại động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, loài bò sát, vi khuẩn và vi rút.
3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại nước thành viên đó.
4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó.

6. Sản phẩm đánh bắt từ vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo pháp luật và quy định của nước thành viên đó và theo pháp luật quốc tế. Không một quy định nào trong Hiệp định này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên theo pháp luật quốc tế, kể cả theo Công ước Liên hợp quốc về Luật biển.

7. Hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt bằng tàu của nước thành viên đó từ ngoài vùng biển của bất kỳ nước thành viên nào.

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên đó chỉ từ các sản phẩm được quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Các vật phẩm được thu lượm ở nước thành viên đó nhưng không còn thực hiện được chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ, lấy làm phụ tùng hoặc làm nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

10. Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc gia công, bao gồm khai thác, sản xuất nông nghiệp, chế tạo, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng tại nước thành viên đó và chỉ dùng để tiêu hủy hoặc tái chế nguyên liệu thô.

11. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại nước thành viên đó chỉ từ các sản phẩm được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không dưới 40% tính theo công thức được quy định tại Điều 8 Thông tư này và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước thành viên đó.

b) Tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hóa (CTC) ở cấp bốn (04) số (chuyển đổi Nhóm) thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa tại nước thành viên đó.

Nhà xuất khẩu của mỗi nước thành viên được lựa chọn áp dụng tiêu chí xuất xứ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này để xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Hàng hóa thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này không áp dụng khoản 1 Điều này. Hàng hóa thuộc Danh mục này được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng các quy tắc cụ thể được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp Danh mục này quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như RVC, CTC, công đoạn gia công, chế biến cụ thể của hàng hóa hoặc quy định kết hợp các tiêu chí này, nhà xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, RVC tính theo công thức được quy định tại Điều 8 Thông tư này không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể của tiêu chí RVC quy định cho hàng hóa đó.

4. Tiêu chí xuất xứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn, gia công chế biến cụ thể của hàng hóa được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

Điều 8. Hàm lượng giá trị khu vực

1. RVC được tính theo công thức sau:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó:

a) *FOB*, ngoại trừ quy định tại khoản 2 Điều này, là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu bao gồm phí vận tải từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu.

b) *RVC* là hàm lượng giá trị khu vực được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

c) *VNM* là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

2. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, *FOB* là trị giá được xác định theo một trong các cách sau:

a) Tính bằng giá mua hàng hóa đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất trong trường hợp trị giá FOB của hàng hóa không biết được và không thể xác định được.

b) Được xác định theo quy định từ Điều 1 đến Điều 8 của Hiệp định Trị giá hải quan trong trường hợp không có trị giá FOB của hàng hóa.

3. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại một nước thành viên được xác định theo một trong các trường hợp sau:

a) Theo Hiệp định Trị giá hải quan và bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm và trong một số trường hợp nếu phù hợp sẽ bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu của nước thành viên nơi sản xuất hàng hóa.

b) Nếu trị giá nguyên liệu không biết được và không thể xác định được, trị giá này là giá mua đầu tiên tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm tất cả các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nơi sản xuất như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí xác định khác phát sinh tại nước thành viên đó.

4. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, trị giá VNM của hàng hóa không bao gồm trị giá nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ được dùng để sản xuất ra sản phẩm của nước thành viên đó.

5. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này hoặc điểm a khoản 3 Điều này trong việc áp dụng Hiệp định Trị giá hải quan để xác định trị giá của hàng hóa hoặc trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ, Hiệp định Trị giá hải quan áp dụng một cách thích hợp đối với những giao dịch trong nước hoặc đối với những trường hợp không có giao dịch trong nước về hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ.

Điều 9. De Minimis

1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 hoặc tiêu chí CTC được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên nếu đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa thuộc các Chương 16, 19, 20, 22, 23, từ Chương 28 đến Chương 49 và từ Chương 64 đến Chương 97 thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử

dụng để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa đó.

b) Đối với hàng hóa thuộc các Chương 18 và 21 thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá 10% hoặc 7% trị giá FOB của hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trọng lượng của tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa và không đáp ứng tiêu chí CTC không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa đó.

2. Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này được tính là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng công thức tính RVC theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

Điều 10. Cộng gộp

Nguyên liệu có xuất xứ tại một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa tại một nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi việc sản xuất hoặc chế biến hàng hóa đó diễn ra.

Điều 11. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể nếu chỉ thực hiện một trong các công đoạn sau:

1. Các công đoạn bảo quản nhằm đảm bảo hàng hóa duy trì tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự.

2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng.

3. Tháo rời.

4. Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác.

5. Tập hợp các phần và bộ phận được phân loại như là một hàng hóa theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về Giải thích Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của hàng hóa.

7. Kết hợp bất kỳ các công đoạn được quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

Điều 12. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan khi đáp ứng các quy định của Thông tư này và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên khác, hoặc qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hóa đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng và các công đoạn khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

Điều 13. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói

1. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích chuyên chở và vận chuyển hàng hóa không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đó, không xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ được coi là nguyên liệu có xuất xứ hoặc nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính RVC của hàng hóa.

Điều 14. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn, gia công chế biến cụ thể, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác không được lập hóa đơn riêng với hàng hóa.

b) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác có số lượng và trị giá phù hợp với hàng hóa.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó được xem là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc trị giá nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính RVC của hàng hóa có xuất xứ.

Điều 15. Các nguyên liệu trung gian

1. Các nguyên liệu trung gian được xem là nguyên liệu có xuất xứ không xét đến nơi chúng được sản xuất ra.

2. “Các nguyên liệu trung gian” là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành vật lý vào hàng hóa đó hoặc là những hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng hoặc vận hành thiết bị có liên quan đến việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng.

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư trang bị bảo hộ lao động.

e) Trang thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa.

g) Chất xúc tác và dung môi.

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành vào hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 16. Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Việc xác định nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau là có xuất xứ được thực hiện bằng việc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được chấp nhận rộng rãi hoặc các quy trình quản lý hàng tồn kho đang được sử dụng trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

Chương III

CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17. Đề nghị cấp C/O

1. Đề nghị cấp C/O phải do nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền nộp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này, cùng với các chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa để được cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu.

2. Trường hợp hàng hóa đã được kiểm tra, xác minh xuất xứ trước khi xuất khẩu, kết quả của việc kiểm tra, xác minh xuất xứ này được xem là bằng chứng hỗ trợ xác định xuất xứ của hàng hóa sau này. Kết quả kiểm tra, xác minh được xem xét lại định kỳ hoặc khi cần thiết. Việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ do bản chất của chúng.

Điều 18. C/O

1. C/O được làm trên khổ giấy A4, theo mẫu quy định tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. C/O của các nước ASEAN bao gồm một bản gốc và hai bản sao. C/O của Nhật Bản chỉ bao gồm một bản gốc.

3. C/O mang số tham chiếu riêng của mỗi cơ quan, tổ chức cấp C/O.

4. Trường hợp có hóa đơn của nước thứ ba, hóa đơn này phải được thể hiện trên C/O, cùng với những thông tin khác như tên và địa chỉ của người phát hành hóa đơn.

5. Nhà xuất khẩu cam kết đối với những khai báo trên C/O tại Ô số 11 đối với C/O của các nước ASEAN và Ô số 10 đối với C/O của Nhật Bản. Chữ ký của nhà xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử.

6. Chữ ký trên C/O của cán bộ có thẩm quyền cấp C/O thuộc cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử.

7. C/O bản gốc do nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp các nước ASEAN, cơ quan, tổ chức cấp C/O và nhà xuất khẩu lưu trữ bản sao C/O.

8. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu chấp nhận một C/O có thể hiện hai hay nhiều hóa đơn cấp cho cùng một chuyến hàng.

9. Nhiều mặt hàng được khai báo trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải có xuất xứ.

10. Trường hợp có nhiều mặt hàng được khai báo trên một C/O, vướng mắc đối với một hoặc một số mặt hàng không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc hưởng ưu đãi thuế quan và các thủ tục thông quan đối với những mặt hàng còn lại trên C/O đó. Khoản 5 Điều 30 Thông tư này được áp dụng đối với những mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ hàng hóa.

Điều 19. Cấp C/O

1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O theo đề nghị bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền.

2. Mỗi nước thành viên phải thông báo danh sách bao gồm tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác.

3. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách nêu tại khoản 2 Điều này không có giá trị.

4. Trường hợp nhà xuất khẩu không phải là nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu, nhà xuất khẩu có thể đề nghị cấp C/O dựa trên một trong các cách sau:

a) Khai báo của nhà xuất khẩu nộp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O dựa trên thông tin do nhà sản xuất cung cấp cho nhà xuất khẩu đó.

b) Khai báo do nhà sản xuất tự nguyện cung cấp trực tiếp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O theo đề nghị của nhà xuất khẩu.

5. C/O chỉ được cấp sau khi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu nêu tại điểm b khoản 4 Điều này, chứng minh với cơ quan, tổ chức cấp C/O hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

6. Sau khi được cấp C/O, trường hợp nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu tại khoản 5 Điều này phát hiện ra hàng hóa đó không phải là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phải thông báo bằng văn bản ngay cho cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

7. Khi nhận được thông báo nêu tại khoản 6 Điều này hoặc khi phát hiện ra hàng hóa đã được cấp C/O không phải là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, cơ quan, tổ chức cấp C/O phải hủy C/O đó và thông báo ngay việc hủy đó cho nhà xuất khẩu đã được cấp C/O cũng như cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu, trừ trường hợp nhà xuất khẩu đã trả lại C/O đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

8. Mẫu C/O AJ và những nội dung trên C/O phải được thể hiện bằng tiếng Anh, bao gồm các thông tin tối thiểu được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Các sửa đổi

1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu bỏ qua những lỗi nhỏ như sự không nhất quán và những thiếu sót nhỏ, lỗi đánh máy hoặc những thông tin viết ngoài ô, với điều kiện những lỗi nhỏ này không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O hoặc tính chính xác của những thông tin ghi trên C/O.

2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi chỉ được thực hiện bằng một trong những cách sau:

a) Gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những điểm cần thiết. Những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được cơ quan, tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

b) Cấp một C/O mới thay thế cho C/O bị lỗi.

Điều 21. Mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng C/O

Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng trước khi hết thời hạn hiệu lực, nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền có thể đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện một trong các cách sau:

1. Một C/O mới có số tham chiếu mới trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu, trong trường hợp này C/O cũ sẽ không còn hiệu lực. Ngày cấp và số tham chiếu của C/O cũ phải được thể hiện tại Ô số 12 trên C/O mới của các nước ASEAN và Ô số 9 trên C/O mới của Nhật Bản. C/O mới chỉ có giá trị trong thời hạn hiệu lực của C/O cũ.

2. Trường hợp có thể, cấp một bản sao chứng thực từ C/O gốc trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu của nhà xuất khẩu hoặc người được nhà xuất khẩu ủy quyền và phải ghi rõ cụm từ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 của bản sao chứng thực C/O của các nước ASEAN. Bản sao này mang ngày cấp của C/O

gốc và có thời hạn hiệu lực giống như C/O gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 22. Quy định về miễn C/O

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này, C/O được miễn khi trị giá hải quan không vượt quá:

a) Đối với Nhật Bản, hai trăm nghìn Yên (¥ 200.000) tính theo trị giá hải quan.

b) Đối với các nước ASEAN, hai trăm Đô la Mỹ (USD 200) tính theo trị giá xuất khẩu.

2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này, trường hợp một nước thành viên thay đổi trị giá nêu tại khoản 1 Điều này hoặc bất kỳ thay đổi trị giá nào tiếp theo, phải thông báo cho các nước thành viên khác về trị giá thay đổi đó, thông qua Ban Thư ký ASEAN.

Điều 23. Cấp sau C/O

Một C/O được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn ba (03) ngày kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu C/O không được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn ba (03) ngày kể từ ngày giao hàng, theo đề nghị của nhà xuất khẩu, C/O được cấp sau trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày giao hàng theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu và phải đánh dấu (✓) vào Ô “Issued Retroactively”. Trong trường hợp này khi nhà nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan, theo quy định pháp luật của nước thành viên nhập khẩu, phải cung cấp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu C/O cấp sau nêu trên. Ngày giao hàng phải được ghi rõ tại Ô số 3 trên C/O cấp sau.

Điều 24. Chứng từ đối với trường hợp cộng gộp

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, trường hợp phải có chứng từ chứng minh cho việc cấp C/O hoặc cho việc kiểm tra, xác minh để chứng minh nguyên liệu được cộng gộp trong quá trình sản xuất hàng hóa là nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên, một trong các chứng từ sau có thể được sử dụng:

1. Khai báo của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa.
2. Hóa đơn thương mại.
3. Bản sao của C/O đã cấp cho nguyên liệu do nước thành viên xuất khẩu nguyên liệu cấp, kể cả bản sao của C/O cấp sau.

4. Bất kỳ chứng từ nào có liên quan khác.

Điều 25. C/O giáp lưng đối với việc xuất khẩu một phần lô hàng

Theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Thông tư này, trường hợp tái xuất một phần của lô hàng, trị giá xuất khẩu và số lượng một phần của lô hàng được thể hiện trên C/O giáp lưng. Nước thành viên cấp C/O giáp lưng cần đảm bảo tổng số lượng xuất khẩu của một phần lô hàng không vượt quá tổng số lượng hàng hóa trên C/O ban đầu.

Điều 26. Ghi mã số HS trên C/O

Mã số HS ghi trên C/O ở cấp 6 số. Mô tả hàng hóa trên C/O phải giống cơ bản với mô tả hàng hóa trên hóa đơn thương mại, và nếu có thể, giống cơ bản với mô tả hàng hóa ghi trong biểu thuế.

Điều 27. Nội C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, nhà nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O còn giá trị hiệu lực.

b) Các chứng từ cần thiết khác theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu (như hóa đơn thương mại, bao gồm cả hóa đơn thương mại do nước thứ ba phát hành và vận đơn chở suốt phát hành tại nước thành viên xuất khẩu).

2. Nhà nhập khẩu không phải nộp C/O đối với lô hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá hải quan không vượt quá hai trăm Đô la Mỹ (USD 200) hoặc có trị giá hải quan tương đương tính theo đơn vị tiền tệ của nước thành viên xuất khẩu, hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định.

3. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, hoặc nhập khẩu qua các nước không phải là nước thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp một trong các chứng từ sau:

a) Bản sao của vận đơn chở suốt.

b) Chứng nhận hoặc các thông tin khác do cơ quan hải quan hoặc các cơ quan có liên quan của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc của các nước không phải là thành viên cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ

công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên.

4. Ngoại trừ quy định tại khoản 5 Điều 19 Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ đã được cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O (sau đây gọi là “C/O ban đầu”), sau đó tiếp tục được xuất khẩu từ nước thành viên nhập khẩu sang một nước thành viên khác, cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên nhập khẩu có thể cấp một C/O giáp lưng và coi là một C/O mới cho hàng hóa có xuất xứ nếu nhà xuất khẩu tại nước thành viên nhập khẩu hoặc đại lý được uỷ quyền đề nghị cấp C/O giáp lưng và nộp C/O ban đầu vẫn còn giá trị.

5. Khi một C/O giáp lưng được cấp theo quy định tại khoản 4 Điều này, hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu theo quy định tại Thông tư này được coi là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên nơi C/O ban đầu được cấp.

Điều 28. Hiệu lực của C/O

1. C/O phải nộp cho cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng một (01) năm kể từ ngày được cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều này, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu.

3. Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

Điều 29. Lưu trữ hồ sơ

1. Nhà xuất khẩu được cấp C/O hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư này phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong thời hạn ba (03) năm sau ngày cấp C/O.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm sau ngày cấp C/O. Hồ sơ lưu trữ này bao gồm tất cả các chứng từ đã nộp để chứng minh hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 30. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

1. Để xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu cơ

quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa dựa trên các dữ liệu trên C/O đó.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải cung cấp thông tin theo đề nghị trong thời hạn không quá ba (03) tháng sau ngày nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu bổ sung thêm thông tin về xuất xứ hàng hóa. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu, phải cung cấp thông tin bổ sung trong thời hạn không quá ba (03) tháng sau ngày nhận được yêu cầu về thông tin bổ sung.

3. Theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể yêu cầu nhà xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu theo nêu tại điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư này cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu các thông tin được yêu cầu.

4. Yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này không ngăn cản yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 31 Thông tư này.

5. Trong quá trình tiến hành kiểm tra, xác minh theo quy định tại Điều này và Điều 31 Thông tư này, cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh nhưng phải cho nhà nhập khẩu thông quan hàng hóa trừ trường hợp hàng hóa đó chịu áp dụng các biện pháp hành chính thích hợp.

Điều 31. Kiểm tra tại cơ sở sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu

1. Cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nước thành viên xuất khẩu:

a) Thu thập, cung cấp các thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa và kiểm tra các trang thiết bị dùng trong quá trình sản xuất hàng hóa qua việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cùng với cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu, tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc của nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b khoản 4 Điều 19 Thông tư này.

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa đang thuộc quyền quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hoặc tổ chức được ủy quyền trong quá trình tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Khi yêu cầu nước thành viên xuất khẩu tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan tại nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản đến nước thành viên xuất khẩu ít nhất sáu mươi (60) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Việc nhận được thông báo cần được nước thành viên xuất khẩu xác nhận. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng phải kiểm tra gửi thư chấp thuận bằng văn bản.

3. Văn bản thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm những nội dung sau:

a) Các thông tin của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan đã phát hành thông báo đó.

b) Tên nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng phải kiểm tra.

c) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra.

d) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hóa phải kiểm tra có trong C/O.

đ) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Nước thành viên xuất khẩu trả lời bằng văn bản cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này về việc chấp nhận hay từ chối tiến hành kiểm tra theo yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cung cấp bất kỳ thông tin bổ sung nào thu thập được theo quy định tại khoản 1 Điều này cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian mà các bên tự thống nhất với nhau tính từ ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra.

Điều 32. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu hoặc đối với trường hợp nhà nhập khẩu không thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Khi tiến hành kiểm tra, xác minh theo quy định tại Điều 30 hoặc Điều 31 Thông tư này, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan căn cứ vào một trong các điều kiện sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không trả lời yêu cầu kiểm tra, xác minh trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 30 hoặc khoản 5 Điều 31 Thông tư này.

b) Nước thành viên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu hoặc nước thành viên xuất khẩu đó không trả lời thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Thông tư này trong thời hạn đã được nêu tại khoản 4 Điều 31 Thông tư này.

c) Thông tin cung cấp cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 hoặc Điều 31 Thông tư này không chứng minh được hàng hóa đó là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu.

3. Trường hợp tiến hành kiểm tra, xác minh theo quy định tại Điều 30 hoặc Điều 31 Thông tư này, cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hóa có đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu hay không. Văn bản này phải có những bằng chứng và căn cứ pháp lý cho việc đưa ra quyết định nói trên. Thời hạn cung cấp quyết định này không quá ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp lần cuối cùng theo quy định tại Điều 30 Thông tư này hoặc không quá sáu mươi (60) ngày sau ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 31 Thông tư này, trừ trường hợp nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu thống nhất với nhau về một khoảng thời gian khác.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo quyết định của cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này cho nhà xuất khẩu hoặc cho nhà sản xuất của nước

thành viên xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra theo quy định tại Điều 31 Thông tư này. Trường hợp quyết định xác nhận hàng hóa đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ, hàng hóa đó được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 33. Bảo mật thông tin

1. Trường hợp một nước thành viên cung cấp thông tin cho một nước thành viên khác theo quy định tại Thông tư này và xác định thông tin đó cần được bảo mật, nước thành viên nhận được thông tin này phải giữ bí mật và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của những người cung cấp thông tin, chỉ sử dụng thông tin cho những mục đích mà nước thành viên cung cấp thông tin quy định và không tiết lộ thông tin nếu không nhận được chấp thuận bằng văn bản của nước thành viên đã cung cấp thông tin đó.

2. Thông tin do cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu thu thập được theo quy định tại Thông tư này:

a) Chỉ được cơ quan đó sử dụng để kiểm tra C/O theo quy định tại Thông tư này.

b) Không được nước thành viên nhập khẩu sử dụng trong bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự nào do một tòa án hoặc thẩm phán tiến hành mà không có sự đồng ý bằng văn bản của nước thành viên xuất khẩu đã cung cấp thông tin đó.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Quy định chuyển tiếp áp dụng Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi

1. Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi chưa có hiệu lực, C/O được cấp dựa trên Quy tắc cụ thể mặt hàng Phiên bản HS 2002 được cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

2. Trường hợp C/O được cấp theo Quy tắc cụ thể mặt hàng Phiên bản HS 2002, trước thời điểm hiệu lực của Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi và được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này vào thời điểm Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi có hiệu lực, được cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu chấp nhận.

3. Đối với lô hàng xuất khẩu trước thời điểm Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi có hiệu lực, C/O được cấp sau thời điểm hiệu lực của Quy tắc cụ thể

mặt hàng chuyển đổi theo quy định tại Điều 23 Thông tư này được cấp dựa trên Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi phiên bản HS 2017.

4. Trường hợp cấp C/O giáp lưng theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Thông tư này, cơ quan, tổ chức cấp C/O của nước thành viên nhập khẩu cấp C/O giáp lưng theo mã số HS chuyển đổi dựa trên mã HS của C/O ban đầu tùy theo tình trạng hiệu lực của Quy tắc cụ thể mặt hàng chuyển đổi của nước thành viên xuất khẩu hoặc các nước thành viên khác.

Điều 35. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến quy tắc xuất xứ hàng hóa được các nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Ủy ban Hỗn hợp thực thi Hiệp định và Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định AJCEP là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua Bộ Công Thương và Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

Điều 36. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2023

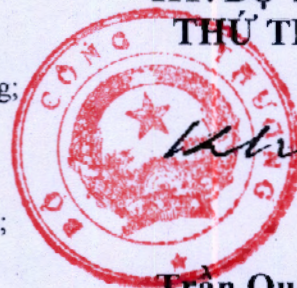
2. Thông tư này bãi bỏ Quyết định số 44/2008/QĐ-BTM ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc Ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Sở Công Thương thành phố Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNK khu vực (19);
- Lưu: VT, XNK (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Khánh.